

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		636.813.478.154	634.833.904.015
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.619.674.547	46.752.975.462
111	1. Tiền		29.619.674.547	37.752.975.462
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9.000.000.000
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.265.754.200	16.521.399.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.188.774.090	13.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.923.019.890)	(10.767.374.490)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	14.100.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		283.814.456.234	232.434.472.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.121.453.283	141.504.786.656
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.461.293.762	8.854.725.451
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	81.942.301.970	83.785.552.728
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.710.592.781)	(1.710.592.781)
140	IV Hàng tồn kho	7	288.121.190.425	319.400.783.875
141	1. Hàng tồn kho		288.121.190.425	319.400.783.875
150	V Tài sản ngắn hạn khác		22.992.402.748	19.724.273.024
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.155.389.872	702.315.412
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.173.743.915	19.021.957.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	4.663.268.961	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.990.968.725	115.611.593.813
210	I Các khoản phải thu dài hạn		1.074.816.800	5.532.268.800
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.074.816.800	5.532.268.800
220	II Tài sản cố định		49.716.094.571	35.645.521.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	49.716.094.571	35.645.521.393
222	- Nguyên giá		261.281.977.048	242.563.068.493
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.565.882.477)	(206.917.547.100)
240	III Tài sản dở dang dài hạn	8	8.771.860.418	8.935.641.471
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.771.860.418	8.935.641.471
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	60.429.420.909	58.313.530.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.185.890.909	11.070.000.000
260	V Tài sản dài hạn khác		3.998.776.027	7.184.632.149
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.998.776.027	5.128.741.240
			2.055.890.909	
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		760.804.446.879	750.445.497.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		556.370.683.785	549.338.683.209
310	I Nợ ngắn hạn		435.366.204.918	426.815.092.180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		79.723.370.845	79.725.404.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		112.328.006.117	60.515.156.073
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	16.064.297.815	15.170.239.836
314	4. Phải trả người lao động		13.069.227.448	17.190.894.467
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	9.398.085.873	18.214.041.481
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	29.860.648.151	76.234.436.982
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	174.818.173.121	158.644.212.256
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		104.395.548	1.120.706.443
330	II Nợ dài hạn		121.004.478.867	122.523.591.029
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	121.004.478.867	122.173.591.029
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.433.763.094	201.106.814.619
410	I Vốn chủ sở hữu	15	204.433.763.094	201.106.814.619
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		22.991.698.298	22.452.169.193
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.502.297.016	18.714.877.646
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		17.543.419.436	9.417.327.989
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		3.958.877.580	9.297.549.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		760.804.446.879	750.445.497.828


Phan Thị Chuyên
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	150.497.451.876	124.688.325.469	268.164.701.120	232.627.540.947
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
	- Chiết khấu thương mại		0	0	0	0
	- Giảm giá hàng bán		0	0	0	0
	- Hàng bán bị trả lại		0	0	0	0
	- Thuế GTGT trực tiếp		0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	0
	- Thuế xuất khẩu		0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.497.451.876	124.688.325.469	268.164.701.120	232.627.540.947
11	4. Giá vốn hàng bán	20	133.978.492.555	107.048.749.743	236.237.985.696	200.277.489.480
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.518.959.321	17.639.575.726	31.926.715.424	32.350.051.467
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.323.041.034	1.165.140.128	1.676.430.919	1.434.608.605
22	7. Chi phí tài chính	22	6.463.113.349	5.737.942.560	9.423.375.092	7.810.798.967
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>4.810.533.146</i>	<i>4.087.204.689</i>	<i>7.738.459.472</i>	<i>6.160.061.096</i>
25	8. Chi phí bán hàng	25	995.834.256	46.011.919	1.023.106.983	1.564.342.564
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.767.364.840	8.298.256.407	15.862.792.000	15.903.730.323
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		2.615.687.910	4.722.504.968	7.293.872.268	8.505.788.218
31	11. Thu nhập khác	23	0	23.000.400	10.000.000	23.000.400
32	12. Chi phí khác	24	178.402.360	0	402.968.611	0
40	13. Lợi nhuận khác		(178.402.360)	23.000.400	(392.968.611)	23.000.400
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.437.285.550	4.745.505.368	6.900.903.657	8.528.788.618
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.555.777.487	1.103.289.025	2.942.026.077	2.073.186.387
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		881.508.063	3.642.216.343	3.958.877.580	6.455.602.231
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		61	304	274	538
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					


Phan Thị Chuyên
Lập biểu

Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởngPhạm Văn Mạnh
Giám đốc

Lập, ngày 3 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm
			VND	2014 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.900.903.657	8.528.788.618
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.693.716.496	3.597.217.958
03	- Các khoản dự phòng		155.645.400	840.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.529.270.220	802.864.104
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.676.430.919)	(1.434.608.605)
06	- Chi phí lãi vay		7.738.459.472	6.160.061.096
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.341.564.326	18.494.323.171
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.491.968.501)	(31.425.365.019)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.279.593.450	(8.038.562.246)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.982.147.242)	17.218.871.349
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		676.890.753	(2.379.098.935)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.738.459.472)	(6.160.061.096)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.046.867.130)	(537.615.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(18.961.393.816)	(12.827.508.685)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.034.236.739)	(2.413.809.091)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.100.000.000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(60.000.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.817.480.937	1.089.905.055
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.176.755.802)	(7.023.904.036)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		123.129.674.794	101.649.348.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(108.124.826.091)	(82.691.864.974)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.004.848.703	9.357.483.676
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(17.133.300.915)	(10.493.929.045)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		46.752.975.462	39.952.044.022
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	03	29.619.674.547	29.458.114.977



Phan Thị Chuyên
Người lập



Nguyễn Hữu Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 203	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 205	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Tỉnh Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Chi nhánh Sông Đà 209	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Quý II năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.696.396.532	11.283.106.462
Tiền gửi ngân hàng	23.852.798.703	26.469.869.000
Tiền đang chuyển	70.479.312	-
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
	<u><u>29.619.674.547</u></u>	<u><u>46.752.975.462</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II năm 2015**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/06/2015				01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	13.188.774.090	2.265.754.200	(10.923.019.890)	13.188.774.090	2.301.399.600	(10.767.374.490)
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 25</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>225.754.200</i>	<i>(963.019.890)</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>261.399.600</i>	<i>(927.374.490)</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 207</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>2.040.000.000</i>	<i>(9.960.000.000)</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>2.040.000.000</i>	<i>(9.840.000.000)</i>
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
	13.188.774.090	2.265.754.200	(10.923.019.890)	13.188.774.090	2.301.399.600	(10.767.374.490)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	14.100.000.000	14.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	14.100.000.000	14.100.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	14.100.000.000	14.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2015

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000	47.243.530.000
Đầu tư vào đơn vị khác	13.185.890.909	13.185.890.909	11.070.000.000	13.185.890.909
- Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	4.685.000.000	4.685.000.000	4.685.000.000	4.685.000.000
<i>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</i>	<i>2.860.000.000</i>	<i>2.860.000.000</i>	<i>2.800.000.000</i>	<i>2.860.000.000</i>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đrinh	660.000.000	660.000.000	600.000.000	660.000.000
- Công ty CP ĐT phát triển khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
<i>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</i>	<i>5.640.890.909</i>	<i>5.640.890.909</i>	<i>3.585.000.000</i>	<i>5.640.890.909</i>
- Công ty CP ĐTPĐ đô thị và KCN Sông Đà Miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty CP GSM	585.000.000	585.000.000	585.000.000	585.000.000
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L	1.045.890.909	1.045.890.909	-	1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang	1.010.000.000	1.010.000.000	-	1.010.000.000
	60.429.420.909	60.429.420.909	58.313.530.000	60.429.420.909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.121.453.283	141.504.786.656
- Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	28.383.747.037	28.143.267.037
- Công ty Cổ phần Vinapol	30.380.342.554	31.380.342.554
- Công ty Cổ phần Sông Đà 406	34.995.253.190	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.362.110.502	81.981.177.065
	<u>183.121.453.283</u>	<u>141.504.786.656</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
 Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
 Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Quý II năm 2015

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC				
a) Ngắn hạn	81.942.301.970	-	83.785.552.728	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.607.690.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.404.105.347	-	7.937.465.365	-
- Tạm ứng	14.802.867.624	-	13.216.284.869	-
- Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	50.820.357.743	-	55.693.072.499	-
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	2.723.400.000	-	-	-
- Phải thu khác	5.191.571.256	-	5.331.039.995	-
b) Dài hạn	1.074.816.800	-	5.532.268.800	-
- Ký cược, ký quỹ	1.074.816.800	-	5.532.268.800	-
	83.017.118.770	-	89.317.821.528	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II năm 2015**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	200.749.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.196.185.348	-	14.140.731.119	-
Công cụ, dụng cụ	262.484.799	-	304.953.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp	135.173.367.275	-	102.856.245.150	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản	143.586.717.003	-	175.810.056.945	-
Thành phẩm	-	-	26.088.047.366	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	-	-
	288.121.190.425	-	319.400.783.875	-

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	8.656.895.418	7.386.948.353
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa B	2.605.211.855	2.402.311.855
Dự án thủy điện Sông Cháy 6 - Hà Giang	2.889.521.005	2.889.521.005
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	2.391.537.947	1.420.067.947
Dự án Khu đô thị Highlan City	95.577.065	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	114.965.000	1.548.693.118
Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	114.965.000	1.548.693.118
	8.771.860.418	8.935.641.471

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II năm 2015**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.137.459.000	173.951.834.942	61.200.731.700	273.042.851	-	242.563.068.493
- Mua trong kỳ	-	18.764.289.674	-	-	-	18.764.289.674
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(45.381.119)	-	(45.381.119)
Số dư cuối kỳ	7.137.459.000	192.716.124.616	61.200.731.700	227.661.732	-	261.281.977.048
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.339.559.100	159.618.841.417	43.719.497.669	239.648.914	-	206.917.547.100
- Khấu hao trong kỳ	118.957.650	2.331.716.491	2.237.769.626	5.272.729	-	4.693.716.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(45.381.119)	-	(45.381.119)
Số dư cuối kỳ	3.458.516.750	161.950.557.908	45.957.267.295	199.540.524	-	211.565.882.477
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.797.899.900	14.332.993.525	17.481.234.031	33.393.937	-	35.645.521.393
Tại ngày cuối kỳ	3.678.942.250	30.765.566.708	15.243.464.405	28.121.208	-	49.716.094.571

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.403.194.870 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.155.389.872	702.315.412
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.155.389.872	702.315.412
b) Dài hạn	3.998.776.027	5.128.741.240
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	446.340.609	3.004.797.262
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.026.971.437	1.955.833.843
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	1.199.738.574	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	325.725.407	168.110.135
	<u>5.154.165.899</u>	<u>5.831.056.652</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II năm 2015**11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	158.644.212.256	158.644.212.256	124.298.786.956	108.124.826.091	174.818.173.121	174.818.173.121
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>119.044.905.017</i>	<i>119.044.905.017</i>	<i>91.666.393.389</i>	<i>80.503.885.550</i>	<i>130.207.412.856</i>	<i>130.207.412.856</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	52.440.099.340	52.440.099.340	63.994.453.900	44.345.606.985	72.088.946.255	72.088.946.255
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	43.369.226.313	43.369.226.313	25.171.761.959	22.564.699.201	45.976.289.071	45.976.289.071
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.554.767.964	4.554.767.964	2.500.177.530	4.554.767.964	2.500.177.530	2.500.177.530
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội	16.042.000.000	16.042.000.000	-	6.400.000.000	9.642.000.000	9.642.000.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	2.038.811.400	2.038.811.400	-	2.038.811.400	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>39.599.307.239</i>	<i>39.599.307.239</i>	<i>32.632.393.567</i>	<i>27.620.940.541</i>	<i>44.610.760.265</i>	<i>44.610.760.265</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.624.400.000	3.624.400.000	2.305.000.000	1.305.000.000	4.624.400.000	4.624.400.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	23.976.013.364	23.976.013.364	23.976.013.364	20.337.592.594	27.614.434.134	27.614.434.134
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	343.000.000	343.000.000	171.500.000	171.500.000	343.000.000	343.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam -						
Sở Giao Dịch III	10.823.893.875	10.823.893.875	5.763.880.203	5.528.413.912	11.059.360.166	11.059.360.166
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội	832.000.000	832.000.000	416.000.000	278.434.035	969.565.965	969.565.965
b) Vay dài hạn	122.173.591.029	122.173.591.029	29.934.011.185	31.103.123.347	121.004.478.867	121.004.478.867
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.302.793.018	14.302.793.018	13.741.400.000	2.305.000.000	25.739.193.018	25.739.193.018
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	46.646.392.386	46.646.392.386	16.192.611.185	23.976.013.364	38.862.990.207	38.862.990.207
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	857.000.000	857.000.000	-	171.500.000	685.500.000	685.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam -						
Sở Giao Dịch III	59.531.405.625	59.531.405.625	-	4.234.609.983	55.296.795.642	55.296.795.642
- Ngân Hàng TMCP Quân Đội	836.000.000	836.000.000	-	416.000.000	420.000.000	420.000.000
280.817.803.285	280.817.803.285	154.232.798.141	139.227.949.438	295.822.651.988	295.822.651.988	295.822.651.988

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/177560/HHĐTDHM ngày 07/07/2015 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/06/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8,15%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400-LAV-2014 00494 ngày 18/06/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, cụ thể như sau: Đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 01/HĐTCCTS/LH-SĐ2 ngày 08/12/2011.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số [03 - HATAY]/[2014] -HĐTD/NHCT[320] - [SD2] ngày 17/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này, mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 8%/năm;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC/SD2; số 02/2014 -HĐTC/SD 2; số 01/2014/HĐTC ngày 03/03/2014, số 02/2014/HĐTC ngày 25/09/2014 và toàn bộ số dư trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương.

Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 153.14.090.1745424 ngày 30 tháng 06 năm 2014 với điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12,028 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đền bù giải phóng mặt bằng Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng theo các quyết định của UBND Tỉnh Thái Nguyên;
- + Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 31/07/2014, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
- + Lãi suất vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTĐTH ngày 01/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 28.774.093.018 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 4.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTH ngày 05/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015: 1.222.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 324.400.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTH ngày 05/12/2003 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Số tiền cho vay: 792.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 367.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 300.000.000 đồng.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0019/2014/HĐTĐ - DN ngày 27/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản 140 lô đất biệt thự/ liên kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 66.477.454.341 đồng, số nợ gốc đến hạn phải trả trong năm 2015 là 23.976.013.364 đồng.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2015 là 11%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2015: 1.028.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 343.000.000 đồng.

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 3.038.285,68 USD tương đương với 66.356.155.808 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.059.360.166 đồng.

Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 160.13.090.1745424.TD ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2,5 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: 12,5%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.389.565.965 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 969.565.965 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý II năm 2015**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.322.820.557	2.864.374.401	4.041.615.428	3.145.579.530	-	4.041.615.428	-	3.145.579.530	-	-	3.145.579.530
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.278.416.331	2.942.026.077	5.000.000.000	4.663.268.961	-	5.000.000.000	4.663.268.961	11.883.711.369	-	-	11.883.711.369
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.548.873.240	347.089.622	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	895.962.862	-	-	895.962.862
Thuế Tài nguyên	-	7.000.000	-	-	-	-	-	-	7.000.000	-	-	7.000.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	118.914.346	-	-	-	-	-	118.914.346	-	-	118.914.346
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.129.708	-	-	-	-	-	-	13.129.708	-	-	13.129.708
	-	15.170.239.836	6.272.404.446	10.041.615.428	4.663.268.961	16.064.297.815	10.041.615.428	4.663.268.961	16.064.297.815			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.398.085.873	18.214.041.481
- Trích trước chi phí thi công	9.398.085.873	14.094.041.481
- Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiên	-	3.900.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	220.000.000
	<u>9.398.085.873</u>	<u>18.214.041.481</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.085.648.151	16.413.038.482
- Kinh phí công đoàn	1.878.779.872	1.940.294.352
- Bảo hiểm xã hội	1.421.293.692	150.281.954
- Bảo hiểm y tế	572.140.295	975.935.837
- Bảo hiểm thất nghiệp	253.865.852	466.061.394
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
- Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	17.821.229.779	6.485.834.176
- Phải trả các đội thi công công trình	1.288.194.124	1.383.594.435
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.372.802.023	4.833.693.820
	<u>30.085.648.151</u>	<u>16.413.038.482</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2015

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	18.583.927.780	21.228.560.857	31.585.208.661	191.397.697.298
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	6.455.602.231	6.455.602.231
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2012	-	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	1.223.608.336	(2.719.816.672)	(1.496.208.336)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	18.583.927.780	22.452.169.193	25.720.994.220	186.757.091.193
Số dư đầu kỳ này	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	18.714.877.646	201.106.814.619
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	3.958.877.580	3.958.877.580
Phân phối lợi nhuận	-	-	539.529.105	(1.171.458.210)	(631.929.105)
Số dư cuối kỳ này	144.235.360.000	15.704.407.780	22.991.698.298	21.502.297.016	204.433.763.094
	-	-	-	-	-

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 40/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 15/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21,71%	5.395.291.052
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	539.529.105
Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	10,00%	539.529.105
Lợi nhuận còn lại của năm 2014 sau khi trích lập các quỹ và trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	1,71%	92.400.000
Lợi nhuận các năm trước chưa chia (bao gồm cả lợi nhuận của Công ty con)		4.223.832.842
Tổng lợi nhuận năm 2014 và lợi nhuận các năm trước còn lại chưa chia		11.094.577.981
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ) (*)		15.318.410.823
Lợi nhuận chưa phân phối		11.538.828.800
		3.779.582.023

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>120.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.538.828.800	9.600.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>11.538.828.800</i>	<i>9.600.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.991.698.298	22.452.169.193
	22.991.698.298	22.452.169.193

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93
	<u>487,93</u>	<u>487,93</u>

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý II năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	78.062.604.931	74.430.528.328
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	70.258.783.424	62.647.438.286
Doanh thu hợp đồng xây dựng	117.101.190.755	82.994.516.872
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	117.101.190.755	82.994.516.872
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	921.214.748.021	766.785.434.096
Doanh thu hoạt động khác	2.742.122.010	12.555.057.461
	<u>268.164.701.120</u>	<u>232.627.540.947</u>

	<u>Quý II năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	Công ty con	133.416.084

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý II năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	71.228.555.304	67.457.218.264
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	54.550.995.471	48.180.868.839
Giá vốn dịch vụ xây lắp	107.752.906.992	74.216.513.154
Giá vốn hoạt động khác	2.705.527.929	10.422.889.223
	<u>236.237.985.696</u>	<u>200.277.489.480</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2015</u>	<u>6 tháng đầu năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	953.820.919	731.858.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	722.610.000	702.750.000
	<u>1.676.430.919</u>	<u>1.434.608.605</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.738.459.472	6.160.061.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.529.270.220	802.864.104
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	155.645.400	840.000.000
Chi phí tài chính khác	-	7.873.767
	<u>9.423.375.092</u>	<u>7.810.798.967</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.531.620.426	1.301.793.094
Chi phí nhân công	8.595.112.023	9.655.195.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.313.482	599.196.777
Thuế, phí, lệ phí	373.743.400	445.944.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.540.167.561	1.901.771.184
Chi phí khác bằng tiền	2.254.835.108	1.999.829.571
	<u>15.862.792.000</u>	<u>15.903.730.323</u>

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.413.968.224)	(1.060.651.027)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	7.640.714
- Chi phí không hợp lệ	-	7.640.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.783.756.039)	(10.688.583.872)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(722.610.000)	(702.750.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(10.061.146.039)	(9.985.833.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	336.731.039	10.994.726.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.000.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	(4.663.268.961)	10.994.726.031
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	13.372.845.804	9.589.439.645
Thu nhập tính thuế TNDN	13.372.845.804	9.589.439.645
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		(36.490.335)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	2.942.026.077	2.073.186.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.941.685.292	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	11.883.711.369	2.073.186.387
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.220.442.408	13.067.912.418

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.355.245.710	58.786.655.761
Chi phí nhân công	21.001.945.673	20.456.120.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.693.716.496	2.087.127.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.919.943.452	134.335.502.124
Chi phí khác bằng tiền	2.135.661.182	2.080.156.865
	226.106.512.513	217.745.562.367

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.619.674.547	-	46.752.975.462	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.138.572.053	-	230.822.608.184	-
Đầu tư ngắn hạn	23.188.774.090	(10.923.019.890)	27.288.774.090	(10.767.374.490)
Đầu tư dài hạn	13.185.890.909	-	11.070.000.000	-
	332.132.911.599	(10.923.019.890)	315.934.357.736	(10.767.374.490)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	295.822.651.988	280.817.803.285
Phải trả người bán, phải trả khác	109.584.018.996	156.309.841.624
Chi phí phải trả	9.398.085.873	18.214.041.481
	414.804.756.857	455.341.686.390

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý II năm 2015

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.619.674.547	-	-	29.619.674.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.138.572.053	-	-	266.138.572.053
Đầu tư ngắn hạn	12.265.754.200	-	-	12.265.754.200
Đầu tư dài hạn	-	13.185.890.909	-	13.185.890.909
	308.024.000.800	13.185.890.909	-	321.209.891.709
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.752.975.462	-	-	46.752.975.462
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.822.608.184	-	-	230.822.608.184
Đầu tư ngắn hạn	16.521.399.600	-	-	16.521.399.600
Đầu tư dài hạn	-	11.070.000.000	-	11.070.000.000
	294.096.983.246	11.070.000.000	-	305.166.983.246

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	295.822.651.988	-	-	295.822.651.988
Phải trả người bán, phải trả khác	109.584.018.996	-	-	109.584.018.996
Chi phí phải trả	9.398.085.873	-	-	9.398.085.873
	414.804.756.857	-	-	414.804.756.857
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	280.817.803.285	-	-	280.817.803.285
Phải trả người bán, phải trả khác	156.309.841.624	-	-	156.309.841.624
Chi phí phải trả	18.214.041.481	-	-	18.214.041.481
	455.341.686.390	-	-	455.341.686.390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý II năm 2015

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản VND	Hoạt động sản xuất công nghiệp VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phần VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.101.190.755	70.258.783.424	78.062.604.931	2.742.122.010	268.164.701.120	-	268.164.701.120
Chi phí bộ phận trực tiếp	107.752.906.992	54.550.995.471	71.228.555.304	2.705.527.929	236.237.985.696	-	236.237.985.696
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	9.348.283.763	15.707.787.953	6.834.049.627	36.594.081	31.926.715.424	-	31.926.715.424
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.764.289.674	-	-	-	18.764.289.674	-	18.764.289.674
Tài sản bộ phận	225.930.370.771	167.446.199.858	122.760.769.348	-	516.137.339.977	-	516.137.339.977
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	244.667.106.902	-	244.667.106.902
Tổng tài sản	225.930.370.771	167.446.199.858	122.760.769.348	-	760.804.446.879	-	760.804.446.879
Nợ phải trả bộ phận	75.461.659.960	30.647.473.455	36.545.610.942	-	142.654.744.357	-	142.654.744.357
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	413.745.939.428	-	413.715.939.428
Tổng nợ phải trả	75.461.659.960	30.647.473.455	36.545.610.942	-	556.370.683.785	-	556.370.683.785

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.